

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (WCS)

CTCP Bến xe Miền Tây

Ngày 29/12/2023	186,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	17.1%	16.1%

DT thuần
2023

140

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.9 | 49.1%

LN thuần
2023

78.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.9 | 79.4%

LN sau thuế
2023

66.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.4 | 74.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

59.5%

YoY: +/- ▲ 8.7%

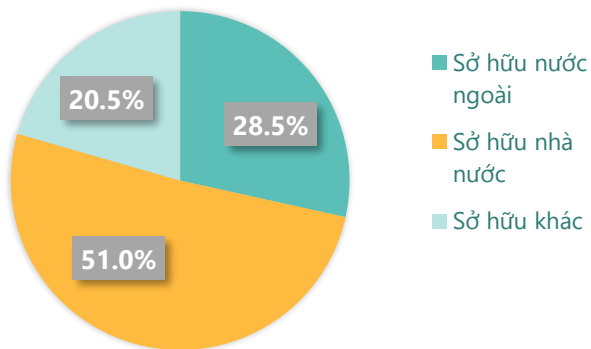
ROE
2023

33.8%

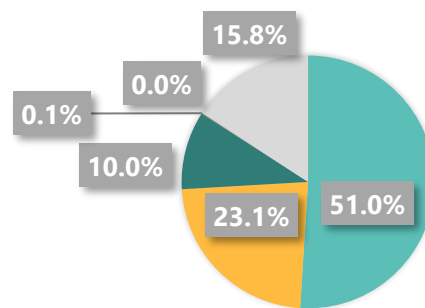
YoY: +/- ▲ 12.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	137,857 - 177,657
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	465
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,095
Sở hữu nước ngoài	28.5%
Beta	(0.18)
EPS	26,593
P/E	7.0

Cơ cấu sở hữu

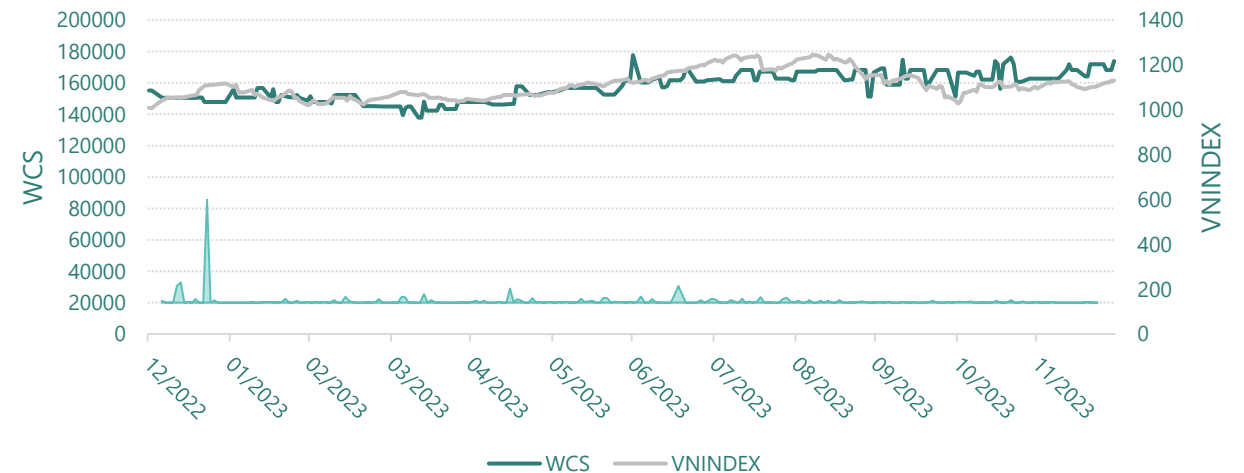


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV
- America LLC
- CTCP Đầu tư và sản xuất giày Thái Bình
- Trần Văn Phương (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Văn Tiến

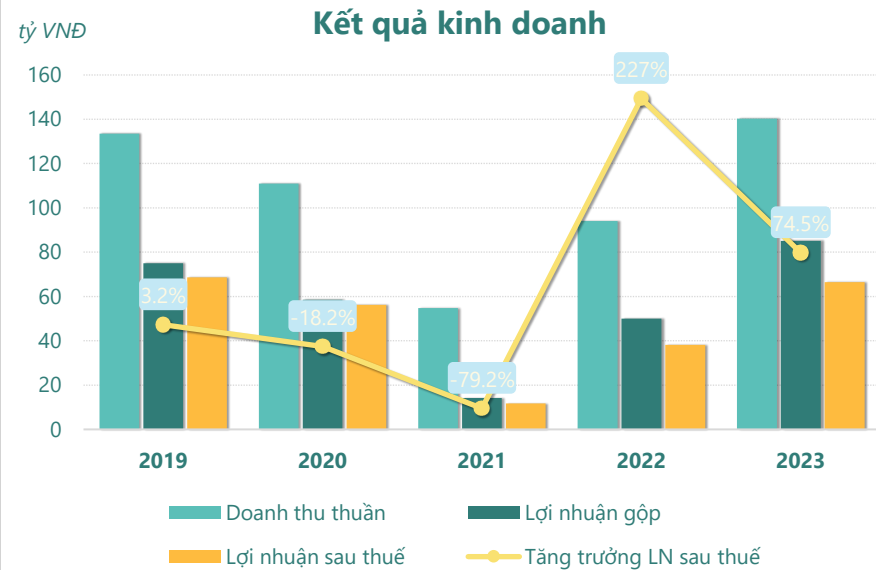
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **WCS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 49.1%** đạt **140.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.5%** đạt **66.48** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

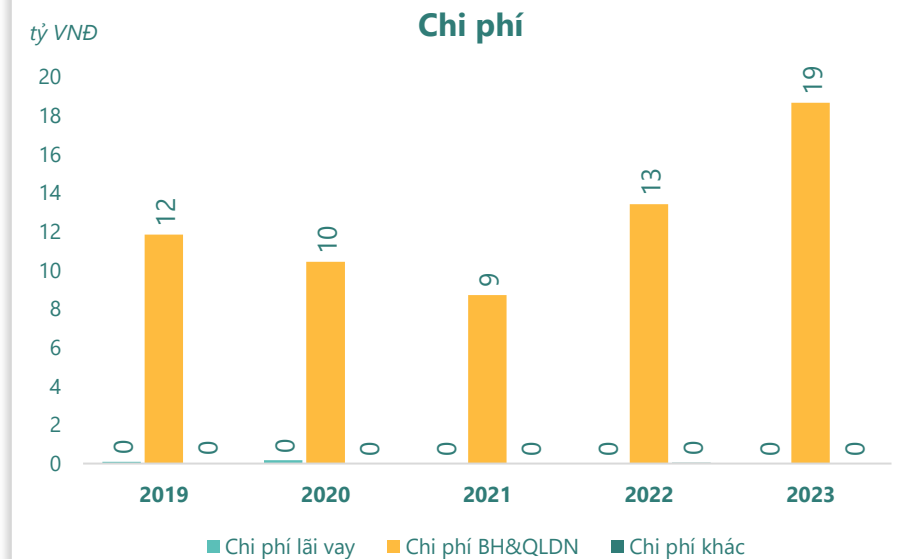
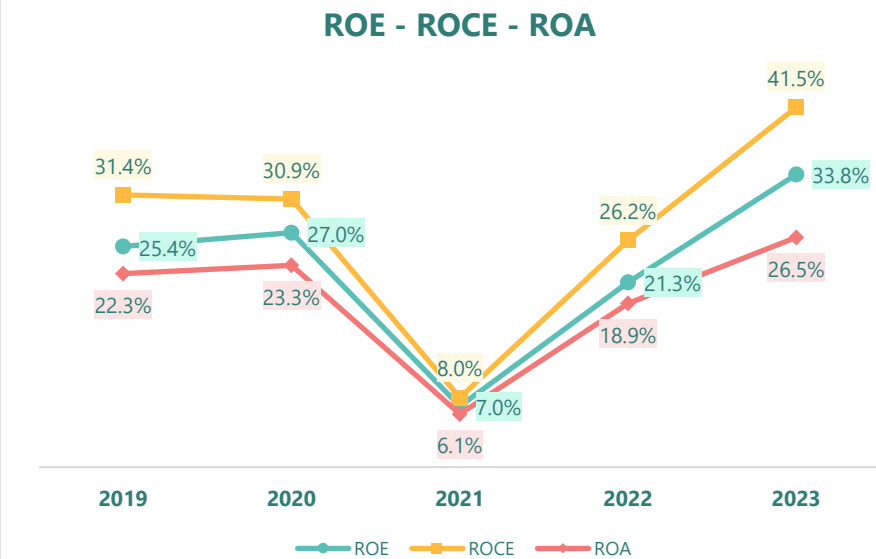
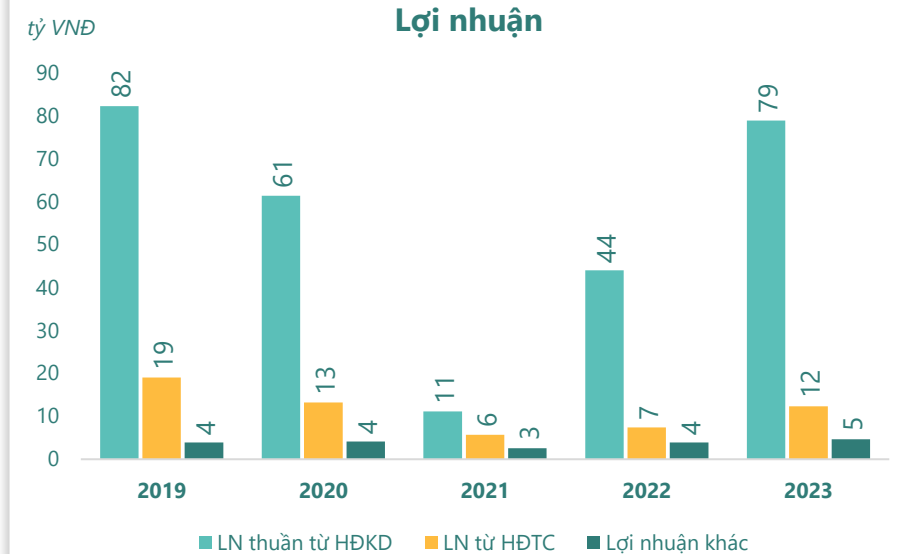
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **WCS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **78.80** tỷ đồng, **tăng lên 34.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.45 tỷ đồng) là 23.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

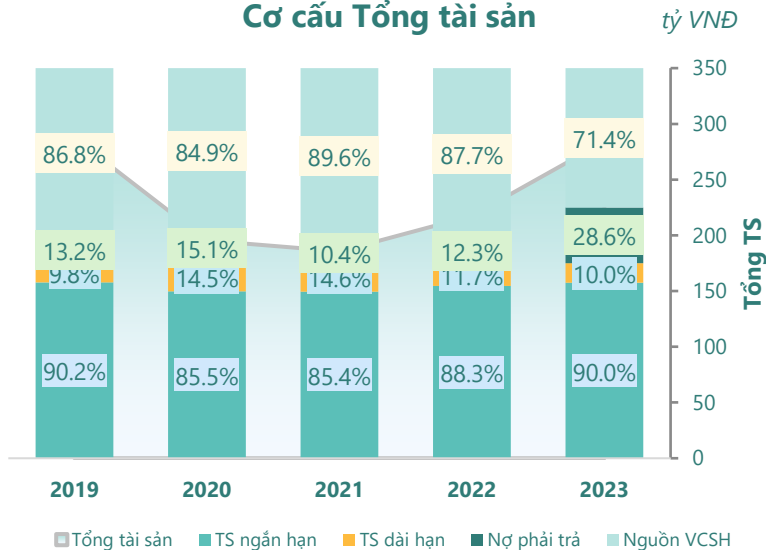
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **18.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của WCS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **33.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

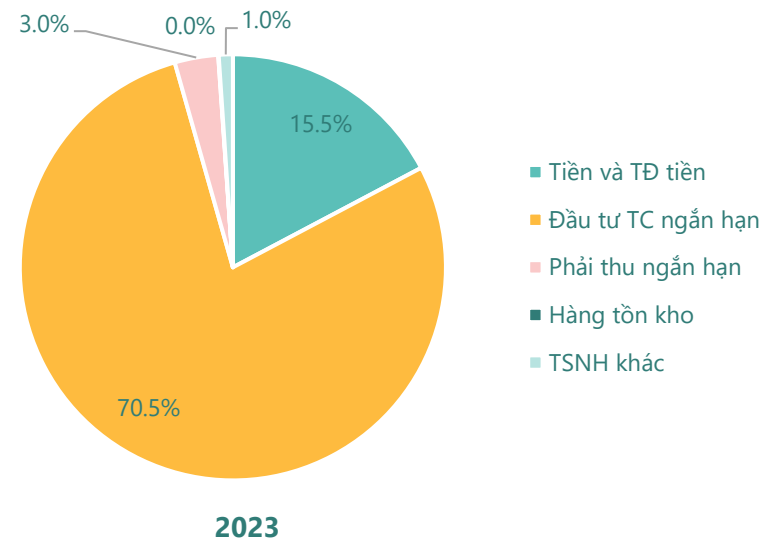
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **WCS** năm 2023 tăng trưởng **30.6%** so với năm trước, đạt **284.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

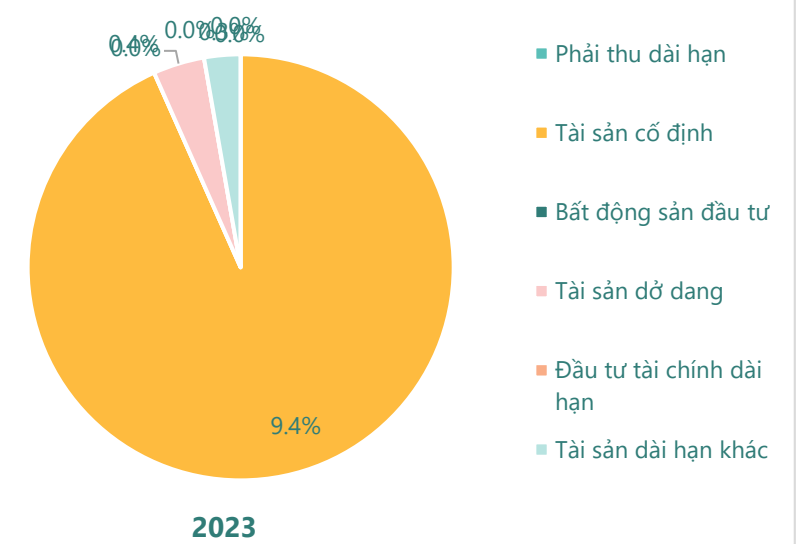
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của WCS đạt **255.7** tỷ đồng, tăng trưởng **33.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

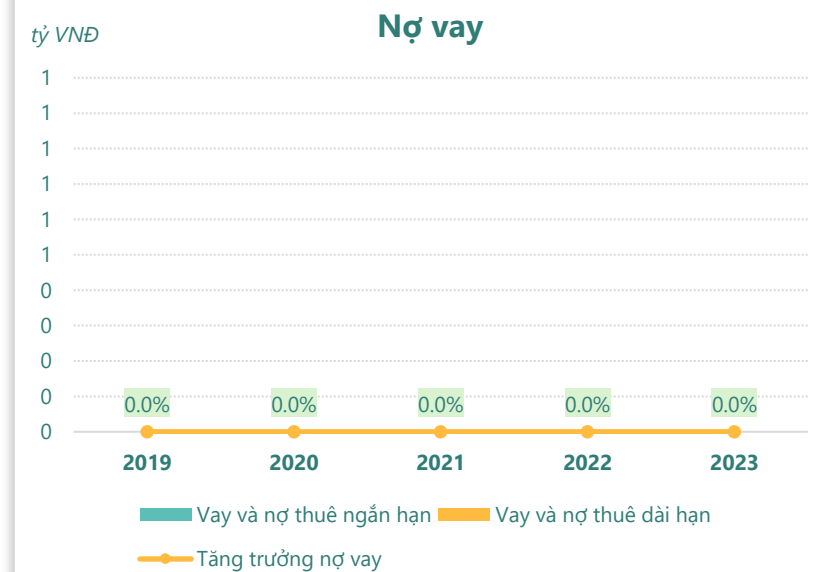
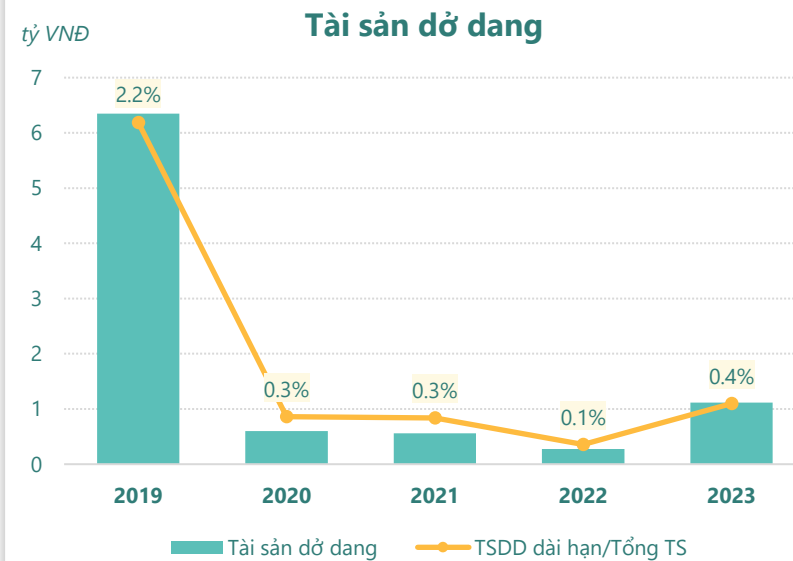
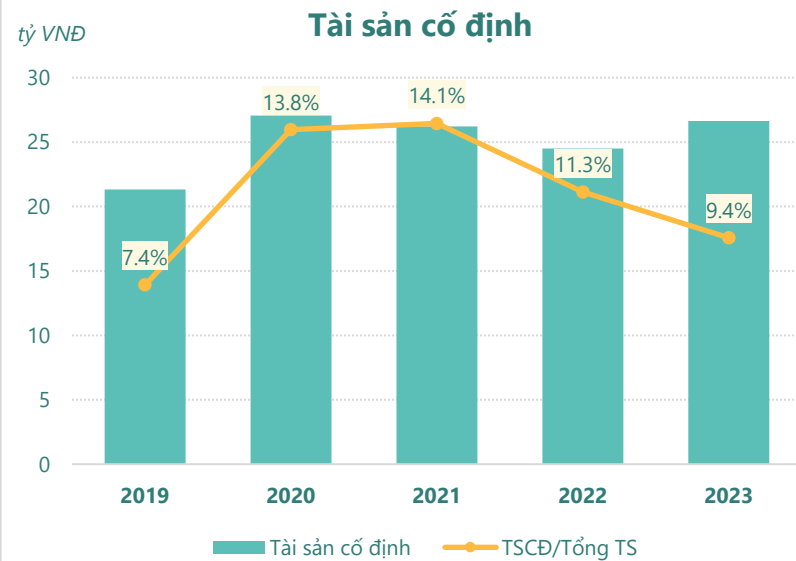
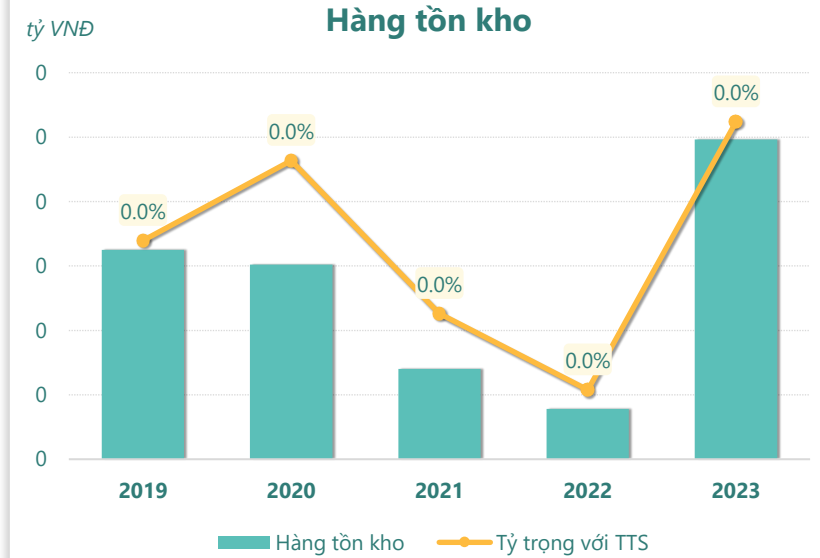
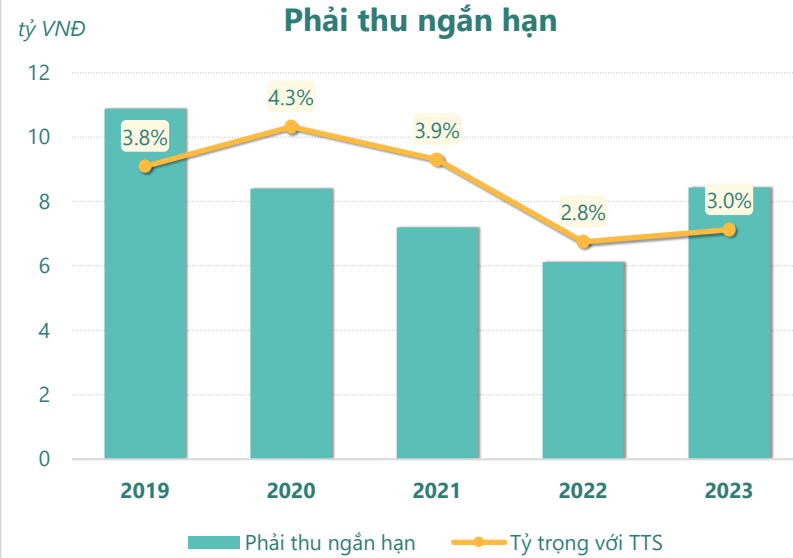
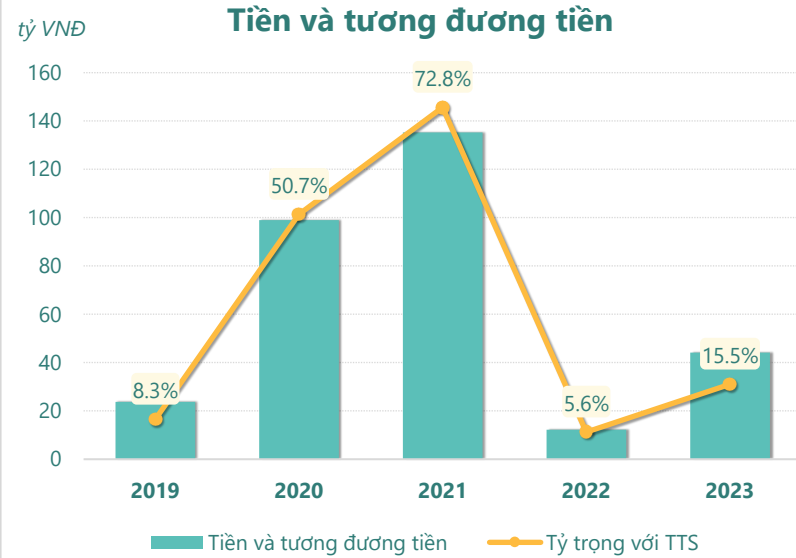
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



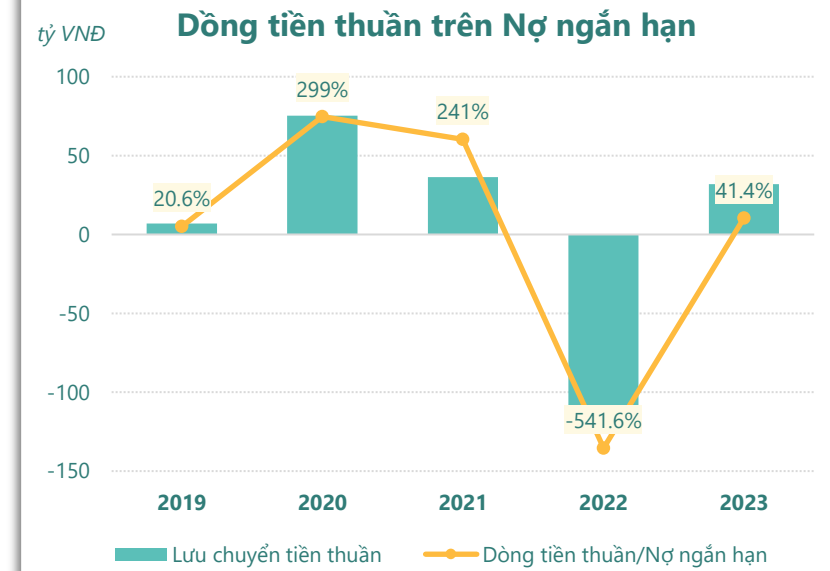
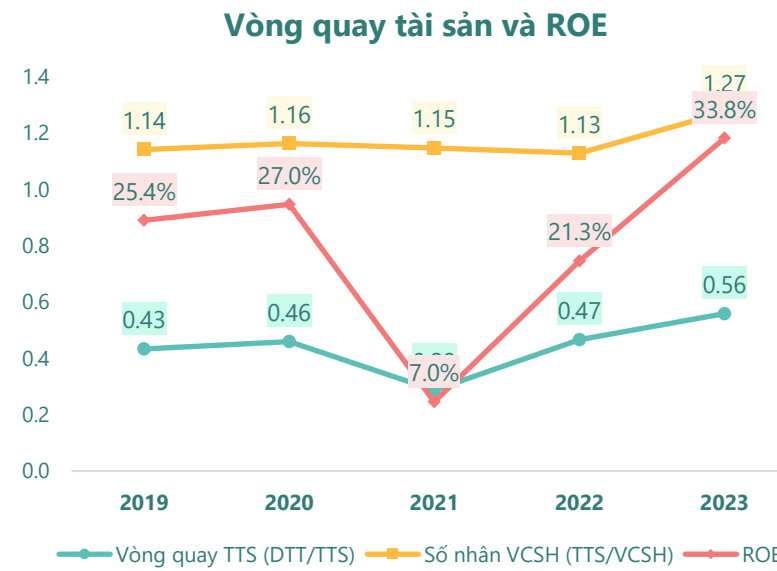
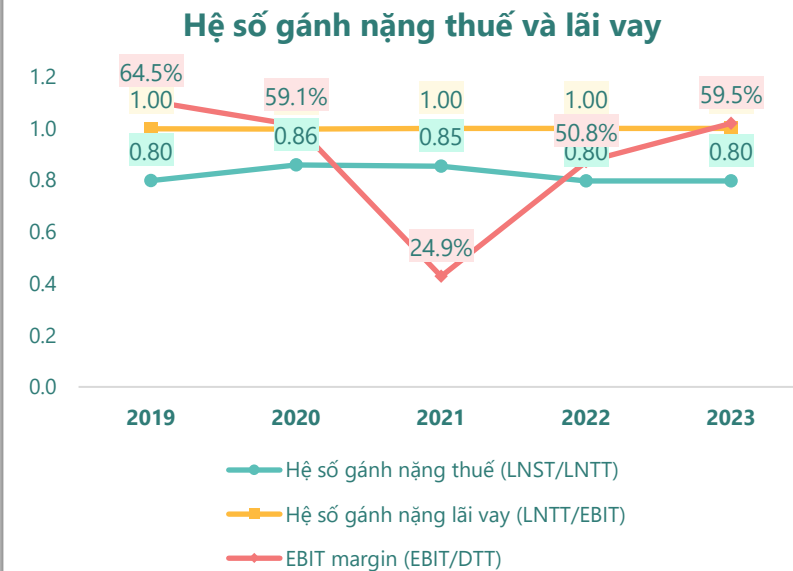
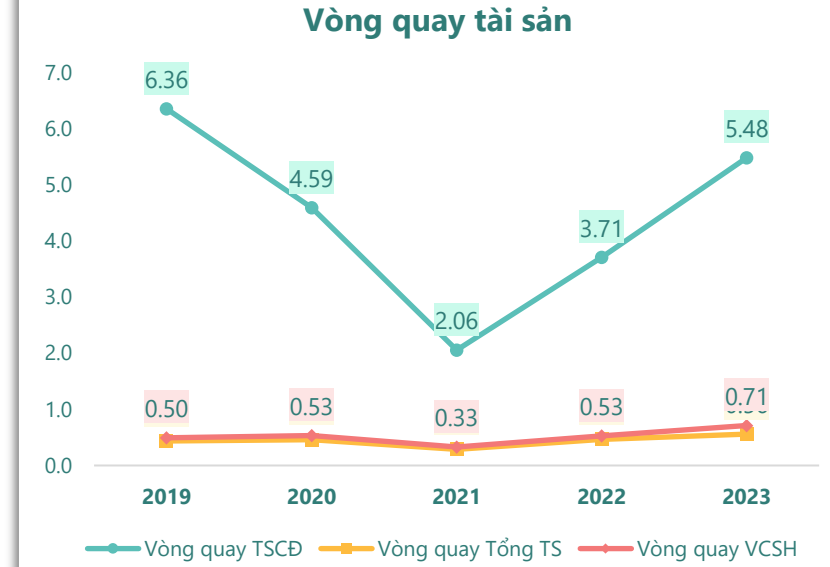
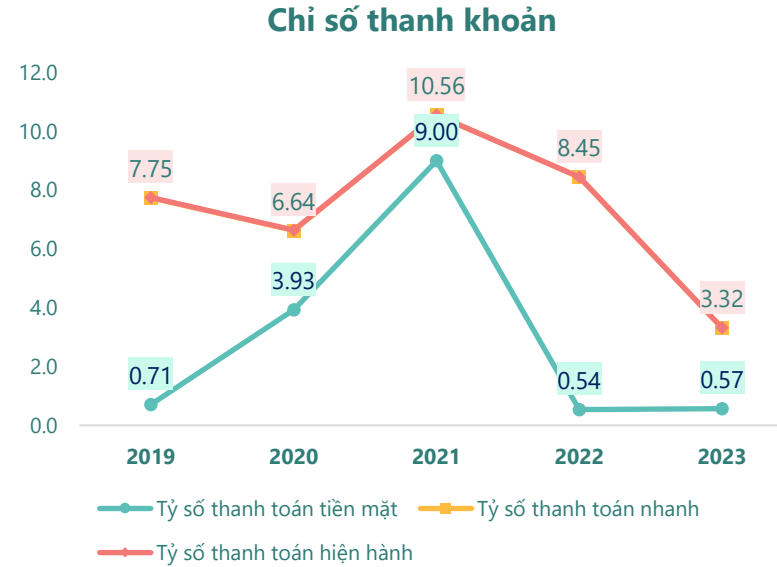
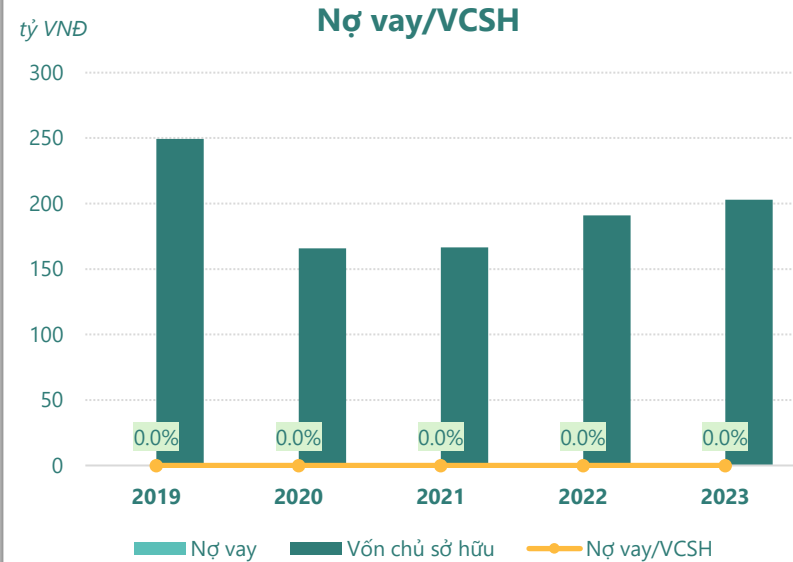
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.9%** so với năm trước và đạt **28.54** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **10.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.37%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	111	54.7	94.1	140
Giá vốn hàng bán	52.5	40.6	44.1	55.1
Lợi nhuận gộp	58.5	14.1	50.0	85.2
Doanh thu HĐTC	13.4	5.70	7.38	12.3
Chi phí TC	0.17	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.17	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	8.73	13.4	18.7
LN thuần từ HĐKD	61.3	11.1	43.9	78.8
Lợi nhuận khác	4.10	2.56	3.89	4.65
LN trước thuế	65.4	13.7	47.8	83.4
Lợi nhuận sau thuế	56.1	11.7	38.1	66.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.1	11.7	38.1	66.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	-5.03	34.9	61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	175	46.3	-153	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-5.00	-5.00	-5.00
Tiền đầu kỳ	23.7	99.0	135	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	75.2	36.3	-123	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.0	135	12.2	44.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	195	186	218	284
Tài sản ngắn hạn	167	159	192	256
Tiền và tương đương tiền	99.0	135	12.2	44.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.8	11.6	171	200
Phải thu ngắn hạn	8.40	7.20	6.12	8.44
Hàng tồn kho	0.06	0.03	0.02	0.10
Tài sản ngắn hạn khác	3.92	4.56	2.67	2.72
Tài sản dài hạn	28.3	27.1	25.5	28.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	27.0	26.2	24.5	26.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.60	0.56	0.28	1.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.61	0.33	0.72	0.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	29.6	19.2	26.7	81.3
Nợ ngắn hạn	25.2	15.0	22.7	77.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.39	1.57	0.53	0.32
Nợ dài hạn	4.39	4.20	3.97	4.24
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	167	191	203
Vốn chủ sở hữu	166	167	191	203
Vốn điều lệ	25.0	25.0	25.0	25.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0